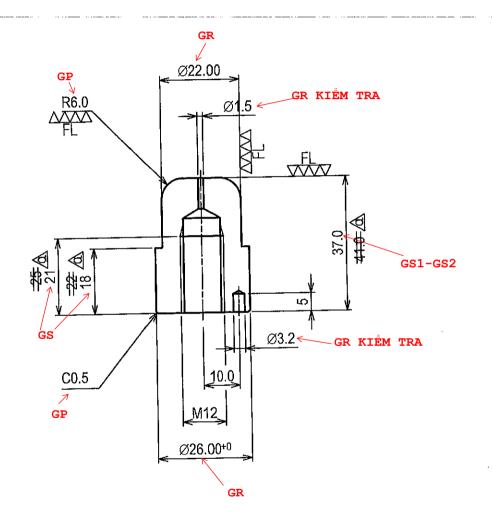
MM

37 guille 1879: N216×0011

In /	1						<u></u>	
RIV. DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
			K.Kamakura	T.Yajima	0.0000	± 0.002	0.000 +0	
			1	叶长敬	0.000	±0.005	0.000 ₋₀	+0.005
2018/95/25 周整量增加	法变更			HI KWA	0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
	•				0.0	±0.1	0.00 _0	+0.01 -0
]			0.	±0.2	0.0 +0	+0 -0.1
				·			0.0 _0	+0.1 -0
		o A			TC OTHI	LERAN	ICES N	OT IFIED

213 106 105 649A 2P

FINISH MARKS



190 18U ØО 10 120

BTP ROZZ 061

DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME			
		部品図	パンチ			
K.Kamakura	T.Yajima	PART DRAWING	PUNCH			
QUENCH&TEMPER	SURFACE	图品部	沖頭			
HRC 0 °~ 0 °		図品陪	冲头			
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG.No.			
WC(D30/HIP)	2015/11/23	1:1	R029061			
Tropodini)	2010,11,20					

SNO: R029061							
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:							
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197							
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P						
NGO OT TITLE LAT.	THỜI GIAN CHUẨN 1P GR:120 GS1:60 GP:60 AF20						